

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty Honda Việt Nam
- 1.2. Địa chỉ: Phường Phúc Thắng – Thành phố Phúc Yên- Tỉnh Vĩnh Phúc
- 1.3. Loại xe phương tiện: Xe mô tô hai bánh
- 1.4. Nhãn hiệu: HONDA
- 1.5. Tên thương mại: VISION
- 1.6. Mã kiểu loại (Số loại): JK033 VISION
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 0172/VAQ06-01/22-00 và 0172/VAQ06-01/22-01
- 1.8. Số Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 5723/NETC-M/22/C ngày 29/07/2022

2. Thông số kỹ thuật của Xe

- 2.1. Khối lượng bản thân:94..... kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất:244..... kg
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: HONDA JK03E Loại động cơ: Xăng, 4 kỳ, 1 xi lanh, làm mát bằng không khí
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (Dung tích xy lanh):109,5 cm³.....
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/số vòng quay: 6,59/7500kW/rpm
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Chế hòa khí/ phun nhiên liệu/ khác:⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: Cơ khí/Tự động ⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền:Vô cấp.....
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số:/...../...../...../...../...../...../...../...../.....
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng:10,625.....
- 2.7. Lốp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 80/90-14M/C áp suất lốp:200.....kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 90/90-14M/C áp suất lốp:225.....kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: ...89.....km/h

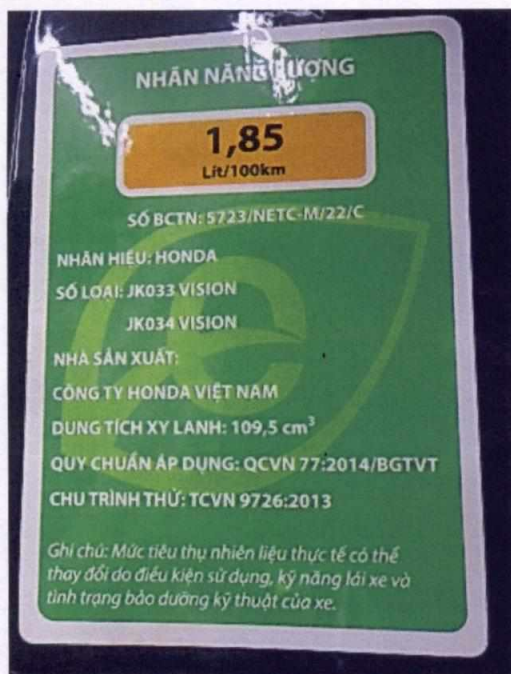
3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 9726:2013
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai:1,85.....l/100 km



4. Mẫu nhãn năng lượng công khai

Kích thước: 50x70 (mm)



5. Ghi chú (nếu có):

.....
.....
.....
.....



....., ngày..... tháng 11 năm 2022
Cơ sở sản xuất nhập khẩu
(Ký tên đóng dấu) *qu*

LƯƠNG VIỆT THANH
TRƯỞNG KHỐI
VĂN PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Ghi chú:

(1) Gạch ngang phần không áp dụng.

(2) Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm